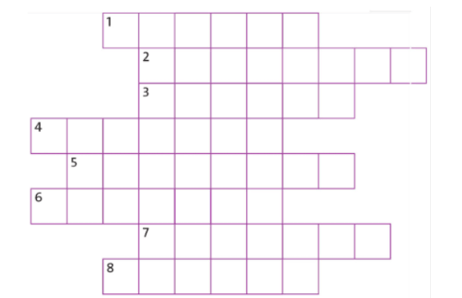
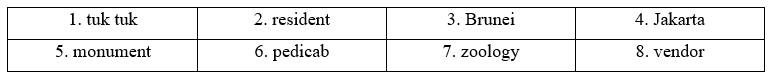
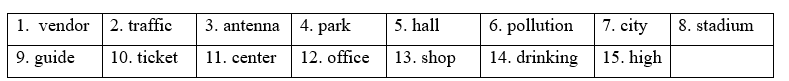
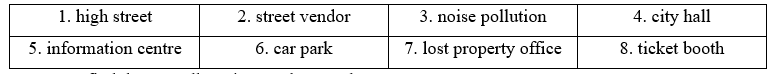
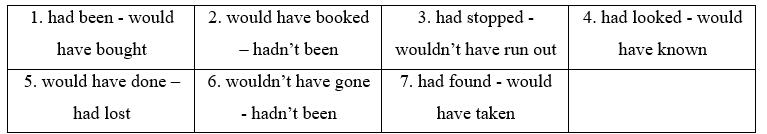
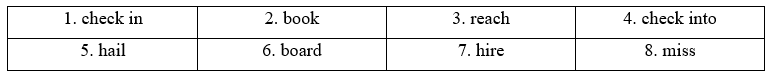
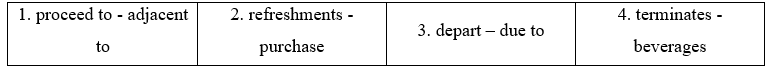
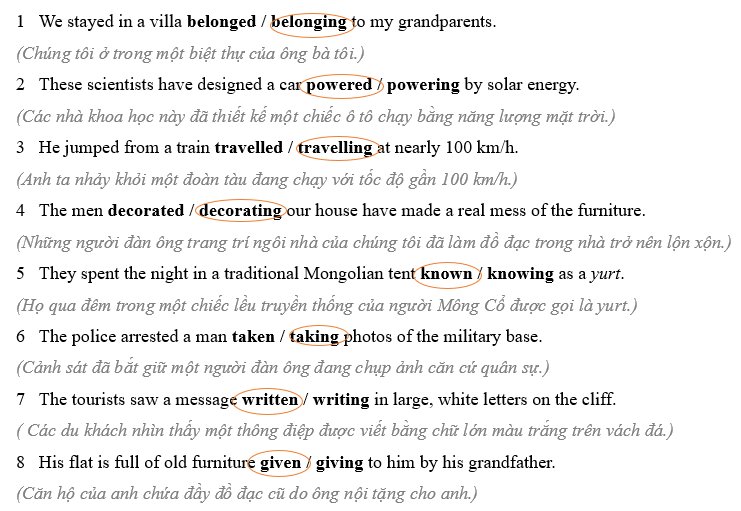
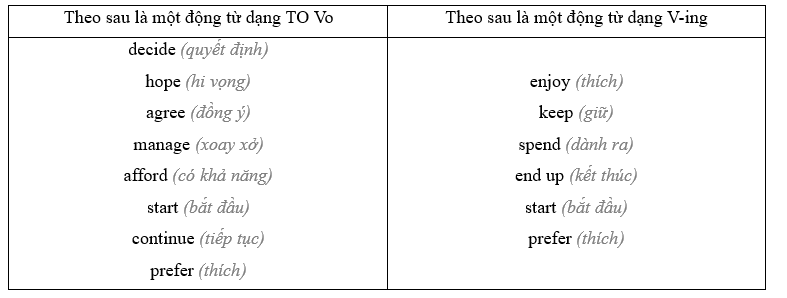
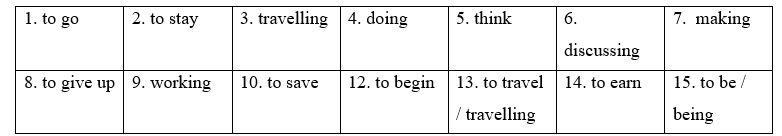
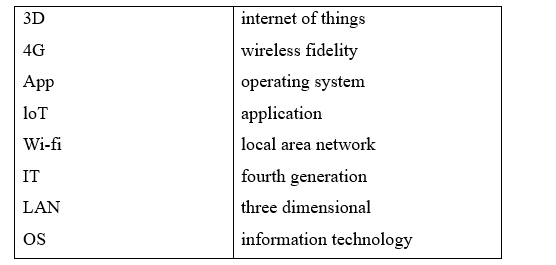
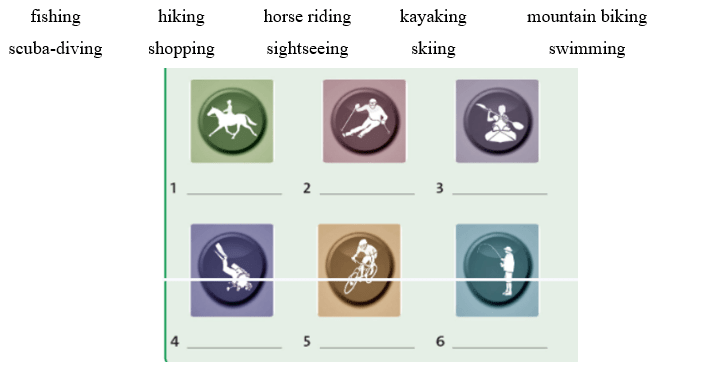
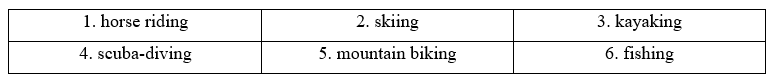
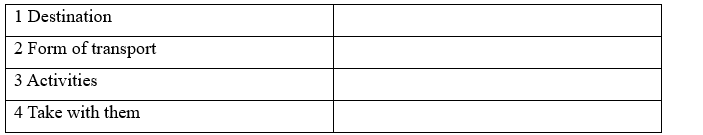
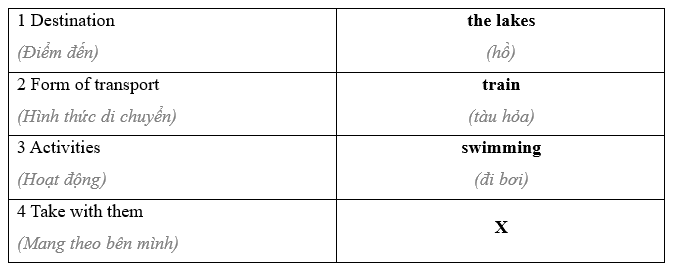
# Unit 8: Cities

**Giải SBT Tiếng Anh 11 Unit 8: Cities - Friends Global**  
**Unit 8A. Vocabulary (trang 64)**  
**Talking about cites.**  
*I can talk about cities and travel.*  
**1. Read the description and complete the crossworrd.**  
*(Đọc mô tả và hoàn thành ô chữ.)*  
   
1 a vehicle with three wheels and an engine that is used as a taxi  
2 person who lives at a place  
3 a country in South East Asia on the north coast of Borneo  
4 the capital of Indonesia  
5 a structure built to remind people of a famous person or event  
6 a small vehicle with three wheels, with pedals like a bicycle and used as a taxi  
7 a study of animals  
8 a person who sells things, usually on the street  
**What is the key word? What does it mean?**  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 a vehicle with three wheels and an engine that is used as a taxi - **tuk tuk**  
*(phương tiện có 3 bánh và động cơ dùng làm taxi – xe tuk tuk)*  
2 person who lives at a place - **resident**  
*(người sống tại một nơi - cư dân)*  
3 a country in South East Asia on the north coast of Borneo - **Brunei**  
*(một quốc gia ở Đông Nam Á trên bờ biển phía bắc Borneo - Brunei)*  
4 the capital of Indonesia - **Jakarta**  
*(thủ đô của Indonesia - Jakarta)*  
5 a structure built to remind people of a famous person or event - **monument**  
*(một công trình kiến trúc được xây dựng để nhắc nhở mọi người về một nhân vật hoặc sự kiện nổi tiếng - tượng đài)*  
6 a small vehicle with three wheels, with pedals like a bicycle and used as a taxi - **pedicab**  
*(loại xe nhỏ có ba bánh, có bàn đạp như xe đạp và dùng làm taxi - xích lô)*  
7 a study of animals - **zoology**  
*(nghiên cứu về động vật - động vật học)*  
8 a person who sells things, usually on the street - **vendor**  
*(người bán đồ, thường là trên đường phố - người bán hàng)*  
  
**What is the key word? What does it mean?**  
*(Từ khóa là gì? Nó có nghĩa là gì?)*  
The key word is “**urbanize**” (make an area become a city)  
*(Từ khóa là “đô thị hóa” (biến một khu vực trở thành thành phố))*  
**2. Complete the compound nouns with words from the list below.**  
*(Hoàn thành các danh từ ghép với các từ trong danh sách dưới đây.)*  
  
1 street \_\_\_\_\_\_\_\_  
2 \_\_\_\_\_\_\_\_ jam  
3 \_\_\_\_\_\_\_\_ tower  
4 car \_\_\_\_\_\_\_\_  
5 city \_\_\_\_\_\_\_\_  
6 noise \_\_\_\_\_\_\_\_  
7 \_\_\_\_\_\_\_\_dwellers  
8 football \_\_\_\_\_\_\_\_  
9 tourist \_\_\_\_\_\_\_\_  
10\_\_\_\_\_\_\_\_ booth  
11 information \_\_\_\_\_\_\_\_  
12 lost property \_\_\_\_\_\_\_\_  
13 souvenir \_\_\_\_\_\_\_\_  
14 \_\_\_\_\_\_\_\_fountain  
15 \_\_\_\_\_\_\_\_ street  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của các danh từ  
pollution: sự ô nhiễm  
office: văn phòng  
vendor: người bán  
park: công viên  
centre: trung tâm  
ticket: vé  
drinking: đồ uống  
traffic: giao thông  
shop: cửa hàng  
guide: hướng dẫn  
antenna: ăng-ten  
high: cao.  
city: thành phố  
stadium: sân vận động  
hall: sảnh  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 street **vendor**  
*(người bán hàng rong)*  
2 **traffic** jam  
*(ùn tắc giao thông)*  
3 **antenna** tower  
*(tháp ăng ten)*  
4 car **park**  
*(bãi đậu xe)*  
5 city **hall**  
*(tòa thị chính)*  
6 noise **pollution**  
*(ô nhiễm tiếng ồn)*  
7 **city** dwellers  
*(cư dân thành phố)*  
8 football **stadium**  
*(sân vận động bóng đá)*  
9 tourist **guide**  
*(hướng dẫn viên du lịch)*  
10 **ticket** booth  
*(quầy bán vé)*  
11 information **centre**  
*(trung tâm thông tin 11)*  
12 lost property **office**  
*(văn phòng tài sản bị thất lạc)*  
13 souvenir **shop**  
*(cửa hàng lưu niệm)*  
14 **drinking** fountain  
*(đài phun nước uống)*  
15 **high** street  
*(đường cao tốc)*  
**3. Complete the sentences with the compound nouns from exercise 2.**  
*(Hoàn thành câu với các danh từ ghép ở bài tập 2.)*  
1 You can find the new album in any shop on the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2 I lost the way to the hotel, but luckily \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ who could speak English showed me the way.  
3 I do not want to live near the airport; I can't stand the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 From the view of the hotel room, tourists can see the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with its ancient architecture.  
5 When I first arrived in this city, I went straight to an \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to ask for a map.  
6 The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is not large enough for such a great number of cars.  
7 If you left your handbag on the tube, you can come to the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and get it back.  
8 I will be waiting for you at the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ round 7pm. The film will start at 7:30.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 You can find the new album in any shop on the **high street.**  
*(Bạn có thể tìm thấy album mới ở bất kỳ cửa hàng nào trên đường cao tốc.)*  
2 I lost the way to the hotel, but luckily **street vendor** who could speak English showed me the way.  
*(Tôi lạc đường về khách sạn nhưng may mắn là người bán hàng rong biết nói tiếng Anh đã chỉ đường cho tôi.)*  
3 I do not want to live near the airport; I can't stand the **noise pollution.**  
*(Tôi không muốn sống gần sân bay; Tôi không thể chịu được ô nhiễm tiếng ồn.)*  
4 From the view of the hotel room, tourists can see the **city hall** with its ancient architecture.  
*(Từ nhìn từ phòng khách sạn, du khách có thể nhìn thấy tòa thị chính với kiến trúc cổ kính.)*  
5 When I first arrived in this city, I went straight to an **information centre** vo ask for a map.  
*(Khi mới đến thành phố này, tôi đã đến thẳng trung tâm thông tin để xin bản đồ.)*  
6 The **car park** is not large enough for such a great number of cars.  
*(Bãi đỗ xe không đủ rộng cho số lượng xe lớn như vậy.)*  
7 If you left your handbag on the tube, you can come to the **lost property office** and get it back.  
*(Nếu bạn để quên túi xách trên tàu, bạn có thể đến văn phòng xử lý tài sản thất lạc và lấy lại.)*  
8 I will be waiting for you at the **ticket booth** round 7pm. The film will start at 7:30.  
*(Tôi sẽ đợi bạn ở quầy bán vé vào lúc 7 giờ tối. Phim sẽ bắt đầu lúc 7h30.)*  
**4. Listen to three conversations. Where are the people? Choose from the places below. There are two extra places.**  
(*Nghe ba đoạn hội thoại. Mọi người ở đâu? Chọn từ những nơi dưới đây. Có hai nơi bị thừa.)*  
  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
monument (n): tượng đài  
information centre (n): trung tâm thông tin  
car park (n): bãi đỗ xe  
high street (n): đường cao tốc  
**Bài nghe**  
**A**  
They work efficiently. They recommend some interesting activities I could join at weekends, for example pottery class or a sports event. They also deliver maps for each region of the city, which is really helpful to me because most of the streets look the same and I cannot remember the name of the streets. I wish they provided more information about food courts or cheaper souvenir shops.  
**B**  
I have spent 30 minutes looking for my car. I cannot remember on which floor I left it. I remember leaving it round the corner next to a post with a big number E2, but which floor was it? This is not the first time I have been so forgetful. The last time I even forgot to turn off the cooker before leaving home. Thanks to a phone call, I could come back in time and put out the fire in the kitchen. I guess old age is not that bad.  
**C**  
I hate waiting in this cold. It is just round 4 o’clock but it is dark and windy. I just want to jump into any vehicle to keep myself warm. I keep stamping my feet, but it does not make me better. The other students standing nearby are smoking and talking loudly. I overheard a few words. They are Egyptians, I guess. Don’t they feel cold? Urgh.. the 4:20 is late again.  
**Tạm dịch**  
*A*  
*Họ làm việc hiệu quả. Họ gợi ý một số hoạt động thú vị mà tôi có thể tham gia vào cuối tuần, ví dụ như lớp học làm đồ gốm hoặc một sự kiện thể thao. Họ cũng cung cấp bản đồ cho từng khu vực của thành phố, điều này thực sự hữu ích với tôi vì hầu hết các con phố đều trông giống nhau và tôi không thể nhớ tên đường. Tôi ước họ cung cấp thêm thông tin về khu ẩm thực hoặc cửa hàng lưu niệm rẻ hơn.*  
*B*  
*Tôi đã dành 30 phút để tìm kiếm chiếc xe của mình. Tôi không thể nhớ mình đã để nó ở tầng nào. Tôi nhớ để nó ở góc cạnh một cột có số E2 lớn, nhưng đó là tầng nào? Đây không phải là lần đầu tiên tôi hay quên như vậy. Lần trước tôi còn quên tắt bếp trước khi ra khỏi nhà. Nhờ một cuộc điện thoại mà tôi có thể quay lại kịp thời và dập lửa trong bếp. Tôi đoán tuổi già cũng không đến nỗi tệ.*  
*C*  
*Tôi ghét phải chờ đợi trong cái lạnh thế này. Mới khoảng 4 giờ mà trời tối và lộng gió. Tôi chỉ muốn nhảy lên bất cứ chiếc xe nào để giữ ấm cho mình. Tôi cứ giậm chân, nhưng nó không làm tôi tốt hơn. Những sinh viên khác đứng gần đó đang hút thuốc và nói chuyện ồn ào. Tôi nghe lỏm được vài lời. Tôi đoán họ là người Ai Cập. Họ không cảm thấy lạnh sao? Urgh.. 4:20 lại muộn rồi.*  
**Lời giải chi tiết:**  
- Speaker A: information centre  
*(Người nói A: trung tâm thông tin)*  
- Speaker B: car park  
*(Người nói B: bãi đỗ xe)*  
- Speaker C: bus stop  
*(Người nói C: trạm xe buýt)*  
**Unit 8B. Grammar (trang 65)**  
**The third conditional**  
*I can talk about imaginary events in the past.*  
**1. Complete the third conditional sentences with the verbs in brackets.**  
*(Hoàn thành câu điều kiện thứ ba với động từ trong ngoặc.)*  
1 If I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) hungry, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (buy) a sandwich in the buffet car.  
2 We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (book) a cabin if they \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not be) so expensive.  
3 If we \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (stop) at the filling station, we \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not run out) of petrol.  
4 If you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (look) at the departures board, you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (know) which gate to go to.  
5 What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (do) if the airline \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (lose) your luggage?  
6 We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not go) out on deck if the weather \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not be) so lovely.  
7 If you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (find) a bag on a train, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (take) it to the lost property office?  
**Phương pháp giải:**  
- Câu điều kiện loại 3 diễn tả một sự việc không có thật ở quá khứ.  
- Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had V3/ed, S + would / could + have V3/ed.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 If I **had been** (be) hungry, I **would have bought** (buy) a sandwich in the buffet car.  
*(Nếu tôi đói, tôi đã mua một chiếc bánh sandwich trong toa buffet.)*  
2 We **would have booked** (book) a cabin if they **hadn’t been** (not be) so expensive.  
*(Chúng tôi lẽ ra đã đặt một cái tủ nếu chúng không quá đắt.)*  
3 If we **had stopped** (stop) at the filling station, we **wouldn’t have run out** (not run out) of petrol.  
*(Nếu chúng tôi dừng lại ở trạm xăng thì chúng tôi đã không hết xăng.)*  
4 If you **had looked** (look) at the departures board, you **would have known** (know) which gate to go to.  
*(Nếu bạn nhìn vào bảng khởi hành, bạn sẽ biết nên đi cổng nào.)*  
5 What **would** you **have done** (do) if the airline **had lost** (lose) your luggage?  
*(Bạn sẽ làm gì nếu hãng hàng không làm mất hành lý của bạn?)*  
6 We **wouldn’t have gone** (not go) out on deck if the weather **hadn’t been** (not be) so lovely.  
*(Chúng tôi sẽ không ra boong tàu nếu thời tiết không đẹp như vậy.)*  
7 If you **had found** (find) a bag on a train, **would** you **have taken** (take) it to the lost property office?  
*(Nếu bạn tìm thấy một chiếc túi trên tàu, bạn có mang nó đến văn phòng xử lý tài sản thất lạc không?)*  
**2. Match the sentence halves. Then rewrite them as third conditional sentences.**  
*(Nối hai nửa câu. Sau đó viết lại chúng thành câu điều kiện loại ba.)*  
**1**  We missed the ferry because …*e*…  
**2**  We got lost because ……  
**3**  I couldn’t get on the plane because ……  
**4**  The train was late because ……  
**5**  The car crashed because ……  
**6**  We didn’t take the cable car because ……  
**a**  I didn’t have my passport with me.  
**b**  we wanted to walk up the mountain.  
**c**  you forgot the satnav.  
**d**  the driver didn’t see the red light.  
**e**  we were late setting off.  
**f**  there was snow on the line.  
1 We wouldn’t have missed the ferry if we hadn’t been late setting off.  
*(Chúng tôi sẽ không lỡ chuyến phà nếu chúng tôi không khởi hành muộn.)*  
2 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
- Câu điều kiện loại 3 diễn tả một sự việc không có thật ở quá khứ.  
- Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had V3/ed, S + would / could + have V3/ed.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**2 – c**  
We wouldn’t have got lost if you hadn’t forgotten the satnav.  
*(Chúng ta sẽ không bị lạc nếu bạn không quên định vị vệ tinh.)*  
**3 – a**  
I could have got on the plane if I had had my passport with me.  
*(Tôi có thể đã lên máy bay nếu tôi mang theo hộ chiếu.)*  
**4 – f**  
The train wouldn’t have been late if there hadn’t been snow on the line.  
*(Chuyến tàu sẽ không bị trễ nếu không có tuyết trên đường.)*  
**5 – d**  
The car wouldn’t have crashed if the driver had seen the red light.  
*(Chiếc xe sẽ không bị đâm nếu người lái xe đã nhìn thấy đèn đỏ.)*  
**6 – b**  
We wouldn’t have taken the cable car if we hadn’t wanted to walk up the mountain.  
*(Chúng tôi sẽ không đi cáp treo nếu chúng tôi không muốn đi bộ lên núi.)*  
**3. Write questions using the prompts.**  
*(Viết câu hỏi sử dụng gợi ý.)*  
1 where / you / go / on holiday / last summer / if / you / have / the choice?  
 Where would you have gone \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2 what / you / do / if / you / feel ill / this morning?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 what / you / buy / last weekend / if / you / have / lots of money?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 what film / you / see / if / go / to the cinema / last night?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 what / you / eat / yesterday evening / if / you / have / the choice?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
1 Where would you have gone on holiday last summer if you had had the choice?  
*(Bạn sẽ đi đâu vào kỳ nghỉ hè năm ngoái nếu được lựa chọn?)*  
2 What would you have done if you had felt ill this morning?  
*(Bạn sẽ làm gì nếu sáng nay bạn cảm thấy ốm?)*  
3 What would you have bought last weekend if you had had lots of money?  
*(Cuối tuần trước bạn sẽ mua gì nếu có nhiều tiền?)*  
4 What would you have done if today had been a public holiday?  
*(Bạn sẽ làm gì nếu hôm nay là ngày nghỉ lễ?)*  
5 What film would you have seen if you had gone to the cinema last night?  
*(Bạn sẽ xem bộ phim nào nếu tối qua bạn đi xem phim?)*  
6 What would you have eaten yesterday evening if you had had the choice?  
*(Tối hôm qua bạn sẽ ăn gì nếu được lựa chọn?)*  
**4. Write answers to the questions in exercise 3.**  
*(Viết câu trả lời cho các câu hỏi ở bài tập 3.)*  
**1**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**2**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**3**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**4**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**5**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
1. If I had had the choice, I would have gone to a tropical island, perhaps Bali, for a relaxing beach holiday.  
*(Nếu được lựa chọn, tôi đã đến một hòn đảo nhiệt đới, có lẽ là Bali, để có một kỳ nghỉ thư giãn trên bãi biển.)*  
2. If I had felt ill this morning, I would have taken the day off from work and rested at home.  
*(Nếu sáng nay tôi cảm thấy ốm thì tôi đã nghỉ làm cả ngày và nghỉ ngơi ở nhà.)*  
3. If I had had lots of money last weekend, I would have bought a new laptop that I've been eyeing for a while.  
*(Nếu cuối tuần trước tôi có nhiều tiền, tôi đã mua một chiếc máy tính xách tay mới mà tôi đã để mắt từ lâu.)*  
4. If today had been a public holiday, I would have spent the day exploring a nearby nature reserve or hiking trail.  
*(Nếu hôm nay là ngày nghỉ lễ, tôi sẽ dành cả ngày để khám phá khu bảo tồn thiên nhiên hoặc đường mòn đi bộ gần đó.)*  
5. If I had gone to the cinema last night, I would have seen the latest blockbuster that everyone has been talking about.  
*(Nếu tối qua tôi đi xem phim thì tôi đã xem bộ phim bom tấn mới nhất mà mọi người đang bàn tán.)*  
6. If I had had the choice, I would have eaten a delicious seafood dinner at a fancy restaurant yesterday evening.  
*(Nếu được lựa chọn, tối hôm qua tôi đã ăn một bữa tối hải sản ngon lành tại một nhà hàng sang trọng.)*  
**Unit 8C. Listening (trang 66)**  
**Travel solutions**  
*I can identify the context of a conversation and its register.*  
**Revision: Student Book page 99**  
**1. Complete the collocation with the verbs below.**  
*(Hoàn thành việc sắp xếp thứ tự với các động từ dưới đây.)*  
  
1 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your bags / your luggage  
2 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a room / a flight / a holiday  
3 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your destination  
4 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a hotel  
5 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a taxi  
6 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a train / a ship / a flight  
7 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a car  
8 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your flight / your train  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
board (v): lên tàu / xe  
book (v): đặt   
check in (v): ký gửi   
check into (v): làm thủ tục vào   
hail (v): kêu  
hire (v): thuê   
miss (v): bỏ lỡ   
reach (v): tới  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 **check in** your bags / your luggage  
*(ký gửi túi xách / hành lý của bạn)*  
2 **book** a room / a flight / a holiday  
*(đặt phòng / chuyến bay / kỳ nghỉ)*  
3 **reach** your destination  
*(đến điểm đến)*  
4 **check into** a hotel  
*(nhận phòng khách sạn)*  
5 **hail** a taxi  
*(gọi taxi)*  
6 **board** a train / a ship / a flight  
*(lên xe lửa/ tàu / chuyến bay)*  
7 **hire** a car  
*(thuê một chiếc xe hơi)*  
8 **miss** your flight / your train  
*(lỡ chuyến bay / chuyến tàu của bạn)*  
**Listening Strategy 1**  
It is sometimes difficult to catch names and proper nouns when you listen. However, you can use the words around them (including collocations) to work out what they are (a person, a place, etc.). For example, if you hear ‘*We stayed four nights at the Grand Plaza*’, the underlined words tell you that the Grand Plaza is a hotel.  
*(Chiến lược nghe 1*  
*Đôi khi rất khó để nhớ tên và danh từ riêng khi bạn nghe. Tuy nhiên, bạn có thể sử dụng các từ xung quanh chúng (bao gồm cả các cụm từ) để tìm ra chúng là gì (người, địa điểm, v.v.). Ví dụ: nếu bạn nghe 'Chúng tôi ở bốn đêm tại Grand Plaza', những từ được gạch chân cho bạn biết rằng Grand Plaza là một khách sạn.)*  
**2. Read Listening Strategy 1. Then listen to three short dialogues and answer the questions.**  
*(Đọc Chiến lược nghe 1. Sau đó nghe ba đoạn hội thoại ngắn và trả lời các câu hỏi.)*  
**1** In dialogue 1, how are they planning to travel to their hotel?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**2** In dialogue 2, what is the Aurora?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**3** In dialogue 3, what does the man think he’s lost?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe**  
**1**  
**Woman:** There’s one! On the other side of the road! Quick!  
**Man:** Sorry! I tried to hail it, but it didn’t stop. And I can’t see any others. Shall we walk back to the hotel?  
**Woman:** No, it’s too far.  
**Man:** Well, let’s start walking in the right direction. I’m sure another one will come along soon.  
**Woman:** Good idea.  
**2**  
**Man:** Our ship sails at seven in the morning. That’s early!  
**Woman:** We’ll have to get up at about four o’clock. It’s quite a long drive.  
**Man:** I know. Let’s drive down the night before. We can check into the Aurora for the night. We’ve stayed there before – it’s fine.  
**Woman:** And then we don’t have to get up so early. Good idea!  
**3**  
**Woman:** We should go to the departure gate now. What’s the matter?  
**Man:** I think I’ve lost … hang on. Where is it?  
**Woman:** What? What are you looking for? Your boarding pass is in your hand.  
**Man:** No it’s not that. Oh! Silly me. I checked it in, didn’t I?  
**Woman:** Come on.  
**Tạm dịch**  
*1*  
*Người phụ nữ: Có một cái! Bên kia đường! Nhanh!*  
*Người đàn ông: Xin lỗi! Tôi cố gọi nó nhưng nó không dừng lại. Và tôi không thể nhìn thấy bất kỳ cái nào khác. Chúng ta đi bộ về khách sạn nhé?*  
*Người phụ nữ: Không, nó quá xa.*  
*Người đàn ông: Chà, hãy bắt đầu đi đúng hướng nhé. Tôi chắc chắn một cái khác sẽ sớm xuất hiện.*  
*Người phụ nữ: Ý kiến hay đấy.*  
*2*  
*Người đàn ông: Tàu của chúng tôi khởi hành lúc bảy giờ sáng. Sớm vậy!*  
*Người phụ nữ: Chúng ta sẽ phải dậy vào khoảng bốn giờ. Đó là một chặng đường khá dài.*  
*Người đàn ông: Tôi biết. Hãy lái xe xuống vào đêm hôm trước. Chúng ta có thể kiểm tra Aurora trong đêm. Chúng tôi đã từng ở đó trước đây - không sao cả.*  
*Người phụ nữ: Và sau đó chúng ta không cần phải dậy sớm như vậy. Ý tưởng tốt!*  
*3*  
*Người phụ nữ: Bây giờ chúng ta nên đến cổng khởi hành. Có chuyện gì vậy?*  
*Người đàn ông: Tôi nghĩ tôi thua rồi…đợi đã. Nó đâu rồi?*  
*Người phụ nữ: Cái gì? Bạn đang tìm kiếm cái gì? Thẻ lên máy bay của bạn đang ở trong tay bạn.*  
*Người đàn ông: Không, không phải vậy. Ồ! Tôi ngớ ngẩn quá. Tôi đã kiểm tra rồi phải không?*  
*Người phụ nữ: Thôi nào.*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1** In dialogue 1, how are they planning to travel to their hotel?  
*(Trong đoạn hội thoại 1, họ dự định đi đến khách sạn bằng cách nào?)*  
 Trả lời: **taxi**  
*(xe taxi)*  
**2** In dialogue 2, what is the Aurora?  
*(Trong đoạn hội thoại 2, Aurora là gì?)*  
 Trả lời: **hotel**  
*(khách sạn)*  
**3** In dialogue 3, what does the man think he’s lost?  
*(Trong đoạn hội thoại 3, người đàn ông nghĩ mình đã đánh mất điều gì?)*  
 Trả lời: **luggage / bag**  
*(hành lý / túi)*  
**3. Listen again. Which verbs from exercise 1 helped you answer the questions in exercise 2?**  
*(Lắng nghe một lần nữa. Động từ nào trong bài tập 1 đã giúp bạn trả lời các câu hỏi ở bài tập 2?)*  
Dialogue 1: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Dialogue 2: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Dialogue 3: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
Dialogue 1: **hail**  
*(Đối thoại 1: gọi)*  
Dialogue 2: **check into**  
*(Hội thoại 2: làm thủ tục vào)*  
Dialogue 3: **check in**  
*(Hội thoại 3: kí gửi)*  
**Listening Strategy 2**  
Being aware of formal register can help you identify the context. Formal terms used in announcements include:  
*adjacent to (next to) beverages (drinks)*  
*to commence (to begin) to depart (to leave)*  
*due to (because of) prior to (before) to proceed to (to go to)*  
*to purchase (to buy) refreshments (food and drink)*  
*to terminate (to end)*  
*(Chiến lược nghe 2*  
*Nhận thức được đăng ký chính thức có thể giúp bạn xác định bối cảnh. Các thuật ngữ chính thức được sử dụng trong thông báo bao gồm:*  
*adjacent to (kế bên) beverages (đồ uống)*  
*to commence (bắt đầu) to depart (khởi hành)*  
*due to (vì) prior to (trước) to proceed to (đi đến)*  
*to purchase (mua) refreshments (thức ăn và đồ uống)*  
*to terminate (kết thúc)*  
**4. Read Listening Strategy 2. Then complete the sentences with formal words from the Strategy that mean the same as the words in brackets.**  
*(Đọc Chiến lược Nghe 2. Sau đó hoàn thành các câu với các từ trang trọng trong Chiến lược có nghĩa giống với các từ trong ngoặc.)*  
1 Will all passengers for Milan please \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (go to) gate 7b, which is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (next to) gate 9.  
2 A wide range of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (food and drink) are available to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (buy) in the departure lounge.  
3 Passengers are advised that some flights will \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (leave) later than scheduled. This is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (because of) the weather conditions.  
4 This train \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (ends) at Manchester. Please note that hot and cold \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (drinks) are available from the buffet car.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 Will all passengers for Milan please **proceed to** (go to) gate 7b, which is **adjacent to** (next to) gate 9.  
*(Tất cả hành khách đến Milan vui lòng đến cổng 7b, cạnh cổng 9.)*  
2 A wide range of **refreshments** (food and drink) are available to **purchase** (buy) in the departure lounge.  
*(Nhiều loại đồ ăn và đồ uống, có sẵn để mua tại phòng chờ khởi hành.)*  
3 Passengers are advised that some flights will **depart** (leave) later than scheduled. This is **due to** (because of) the weather conditions.  
*(Hành khách được thông báo rằng một số chuyến bay sẽ khởi hành muộn hơn dự kiến. Điều này là do điều kiện thời tiết.)*  
4 This train **terminates** (ends) at Manchester. Please note that hot and cold **beverages** (drinks) are available from the buffet car.  
*(Chuyến tàu này dừng ở Manchester. Xin lưu ý rằng đồ uống nóng và lạnh được cung cấp trên xe tự chọn.)*  
**5. Listen to three extracts. Which two are formal? Which formal terms from Listening Strategy 2 do they include?**  
*(Nghe ba đoạn trích. Hai cái nào là trang trọng? Chúng bao gồm những thuật ngữ chính thức nào từ Chiến lược Nghe 2?)*  
Extract ◻ is formal.  
It includes these formal terms: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Extract ◻ is formal.  
It includes these formal terms: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe**  
**1**  
OK. Can everybody hear me? Good. Now, we’ve got all morning to explore the old town – take some photos, buy some souvenirs. If you want a map, I’ve got some here, just come and ask. But please, don’t go yet … listen to this, it’s really important. Our coach is leaving at midday precisely. We can’t be late because we’ve got a lot of distance to cover this afternoon. So I want everybody to be here at ten to twelve at the latest, ready to board the coach. Is that clear? Please, please don’t be late. If you are, we will leave you behind, I promise!  
**2**  
Good afternoon. I would like to welcome all new passengers on board and remind them that refreshments are available from the buffet car, which is situated between carriages 9 and 10. We also offer a trolley service for passengers who wish to purchase light snacks and beverages from their seats. Please be aware that we will be arriving at our destination a few minutes ahead of schedule. We’d like to thank you for choosing Main Line Railways and hope to see you again in the near future.  
**3**  
Good afternoon, ladies and gentlemen. This is Samantha and I’m your chief flight attendant. On behalf of Captain Rodgers and his crew, I’d like to welcome you aboard Western Airways flight 456, our non-stop service from London to Paris which will depart in a few minutes. Please make sure your seat belt is correctly fastened prior to take-off, and that your seat back and tray are in an upright position. Any electronic equipment must be turned off for take-off due to the possibility of interference with our onboard navigation systems. Thank you.  
**Tạm dịch**  
*1*  
*Được rồi. Mọi người có thể nghe thấy tôi không? Tốt. Bây giờ, chúng ta có cả buổi sáng để khám phá phố cổ – chụp ảnh, mua quà lưu niệm. Nếu bạn muốn có bản đồ, tôi có sẵn ở đây, cứ đến và hỏi. Nhưng làm ơn, đừng đi vội… nghe này, nó thực sự quan trọng đấy. Xe của chúng ta sẽ khởi hành vào đúng giữa trưa. Chúng ta không thể đến muộn vì chiều nay chúng ta còn rất nhiều chặng đường phải đi. Vì vậy, tôi muốn mọi người có mặt ở đây muộn nhất là lúc 10h đến 12h, sẵn sàng lên xe. Rõ chưa? Làm ơn, làm ơn đừng đến muộn. Nếu đúng như vậy, chúng tôi sẽ bỏ bạn lại phía sau, tôi hứa!*  
*2*  
*Chào buổi chiều. Tôi muốn chào mừng tất cả hành khách mới lên tàu và nhắc họ rằng đồ uống giải khát có sẵn trên toa tự chọn, nằm giữa toa 9 và 10. Chúng tôi cũng cung cấp dịch vụ xe đẩy cho những hành khách muốn mua đồ ăn nhẹ và đồ uống từ chỗ ngồi của mình . Xin lưu ý rằng chúng tôi sẽ đến đích trước vài phút so với lịch trình. Chúng tôi xin cảm ơn bạn vì đã chọn Main Line Railways và hy vọng gặp lại bạn trong thời gian sắp tới.*  
*3*  
*Chào buổi chiều các quí cô và các quí ông. Đây là Samantha và tôi là tiếp viên hàng không chính của bạn. Thay mặt Cơ trưởng Rodgers và phi hành đoàn của ông, tôi muốn chào mừng bạn trên chuyến bay 456 của Western Airways, tuyến bay thẳng của chúng tôi từ London đến Paris sẽ khởi hành sau vài phút nữa. Vui lòng đảm bảo dây an toàn của bạn được thắt đúng cách trước khi cất cánh và lưng ghế và khay của bạn ở vị trí thẳng đứng. Mọi thiết bị điện tử phải được tắt khi cất cánh do có thể gây nhiễu cho hệ thống định vị trên máy bay của chúng tôi. Cảm ơn.*  
**Lời giải chi tiết:**  
Extract **2** is formal.  
*(Đoạn trích 2 là trang trọng)*  
It includes these formal terms: **refreshments, to purchase, beverages**  
*(Nó bao gồm các từ trang trọng: đồ ăn nhẹ và giải khát, mua hàng, đồ uống)*  
Extract **3** is formal.  
*(Đoạn trích 3 là trang trọng)*  
It includes these formal terms: **due to, prior to**  
*((Nó bao gồm các từ trang trọng: bởi vì, trước khi)*  
**6. Listen again and circle the correct answers**  
*(Nghe lại và khoanh tròn vào câu trả lời đúng)*  
**1**  What is the speaker’s main purpose in extract 1?  
a To make sure everyone has a map.  
b To make sure nobody is late back to the coach.  
c To make sure everyone has time to buy souvenirs.  
**2**  Where is the announcement in extract 2 being made?  
a On a train.  
b At an underground station.  
c In an airport terminal.  
**3**  At what point in the flight is the announcement in extract 3 made?  
a Just before take-off.  
b Shortly after take-off.  
c Shortly before landing at the destination.  
**Phương pháp giải:**  
Bài nghe hoạt động 5  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**1**  What is the speaker’s main purpose in extract 1?  
*(Mục đích chính của người nói trong đoạn trích 1 là gì?)*  
a To make sure everyone has a map.  
*(Để đảm bảo mọi người đều có bản đồ.)*  
b To make sure nobody is late back to the coach.  
*(Để đảm bảo không ai quay lại xe muộn.)*  
c To make sure everyone has time to buy souvenirs.  
*(Để đảm bảo mọi người đều có thời gian mua quà lưu niệm.)*  
Thông tin: “listen to this, it’s really important. Our coach is leaving at midday precisely. We can’t be late.”  
*(nghe này, nó thực sự quan trọng. Xe của chúng ta sẽ khởi hành vào đúng giữa trưa. Chúng ta không thể đến muộn được.)*  
**=> Chọn b**  
**2**  Where is the announcement in extract 2 being made?  
*(Thông báo trong trích đoạn 2 được thực hiện ở đâu)*  
a On a train.  
*(Trên tàu hỏa.)*  
b At an underground station.  
*(Tại ga tàu điện ngầm.)*  
c In an airport terminal.  
*(Tại nhà ga sân bay.)*  
Thông tin: “I would like to welcome all new passengers on board and remind them that refreshments are available from the buffet car, which is situated between carriages 9 and 10.”  
*(Tôi muốn chào mừng tất cả hành khách mới lên tàu và nhắc nhở họ rằng đồ uống giải khát có sẵn trên toa tự chọn, nằm giữa toa 9 và 10.)*  
**=> Chọn a**  
**3**  At what point in the flight is the announcement in extract 3 made?  
*(Thông báo ở trích đoạn 3 được đưa ra vào thời điểm nào trong chuyến bay?)*  
a Just before take-off.  
*(Ngay trước khi cất cánh.)*  
b Shortly after take-off.  
*(Ngay sau khi cất cánh.)*  
c Shortly before landing at the destination.  
*(Ngay trước khi hạ cánh tại điểm đến.)*  
Thông tin: “our non-stop service from London to Paris which will depart in a few minutes.”  
*(dịch vụ bay thẳng của chúng tôi từ London đến Paris sẽ khởi hành sau vài phút nữa.)*  
**=> Chọn a**  
**Unit 8D. Grammar (trang 67)**  
**Participle and infinitive clauses.**  
*I can use participle and infinitive clauses correctly.*  
**1. Circle the correct past or present participle form to complete the participle clauses.**  
*(Khoanh tròn dạng phân từ quá khứ hoặc hiện tại đúng để hoàn thành các mệnh đề phân từ.)*  
1 We stayed in a villa **belonged / belonging** to my grandparents.  
2 These scientists have designed a car **powered / powering** by solar energy.  
3 He jumped from a train **travelled / travelling** at nearly 100 km/h.  
4 The men **decorated / decorating** our house have made a real mess of the furniture.  
5 They spent the night in a traditional Mongolian tent **known / knowing** as a *yurt*.  
6 The police arrested a man **taken / taking** photos of the military base.  
7 The tourists saw a message **written / writing** in large, white letters on the cliff.  
8 His flat is full of old furniture **given / giving** to him by his grandfather.  
**Phương pháp giải:**  
- Chúng ta sử dụng mệnh đề phân từ hoặc nguyên mẫu để cung cấp thêm thông tin về danh từ; có thể coi chúng như mệnh đề quan hệ rút gọn.  
- Mệnh đề phân từ có thể bắt đầu bằng hiện tại phân từ (dạng -ing). Phân từ thay thế động từ chủ động ở bất kỳ thì nào, kể cả động từ trạng thái.  
- Mệnh đề phân từ cũng có thể bắt đầu bằng quá khứ phân từ. Phân từ thay thế động từ bị động ở bất kỳ thì nào.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**2. Underline one participle clause in each sentence. Then write it as a full relative clause (defining or non-defining).**  
*(Gạch dưới một mệnh đề phân từ trong mỗi câu. Sau đó viết nó dưới dạng mệnh đề quan hệ đầy đủ (xác định hoặc không xác định).)*  
**1**  I bought a copy of *Twilight* signed by the author.  
*(Tôi đã mua một bản Chạng vạng có chữ ký của tác giả.)*  
 which had been signed by the author  
*(cái mà được kí tên bởi tác giả.)*  
**2**  I can see three cyclists not wearing helmets.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**3**  She keeps getting emails from companies wanting to employ her.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**4**  Three paintings stolen from the National Gallery have been found.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**5**  Paula still has three books on nineteenth - century literature to read.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**6**  His autobiography, published in 1931, was called *Far From Home*.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**7**  I asked some girls standing outside the hotel to take a photo of us.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**8** We remind passengers that any luggage left on the platform will be destroyed.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
**2**  I can see three cyclists **not** wearing helmets.  
*(Tôi có thể thấy ba người đi xe đạp không đội mũ bảo hiểm.)*  
 **who are not wearing helmets**  
3 She keeps getting emails from companies wanting to employ her.  
*(Cô ấy liên tục nhận được email từ các công ty muốn tuyển dụng cô ấy.)*  
 **who want to employ her**  
4 Three paintings stolen from the National Gallery have been found.  
*(Ba bức tranh bị đánh cắp từ Phòng trưng bày Quốc gia đã được tìm thấy.)*  
 **which were stolen from the National Gallery**  
**5**  Paula still has three books on nineteenth - century literature to read.  
*(Paula vẫn còn ba cuốn sách về văn học thế kỷ 19 để đọc.)*  
 **that she can read**  
**6**  His autobiography, published in 1931, was called *Far From Home*.  
*(Cuốn tự truyện của ông xuất bản năm 1931 có tựa đề Xa Nhà.)*  
 **which was published in 1931**  
**7**  I asked some girls standing outside the hotel to take a photo of us.  
*(Tôi nhờ một số cô gái đứng ngoài khách sạn chụp ảnh cho chúng tôi.)*  
 **who were standing outside the hotel**  
**8** We remind passengers that any luggage left on the platform will be destroyed.  
*(Chúng tôi nhắc nhở hành khách rằng mọi hành lý còn sót lại trên sân ga sẽ bị tiêu hủy.)*  
 **which has been left on the platform**  
**3. Complete the text with participle clauses with the same meaning as the clauses in brackets.**  
*(Hoàn thành đoạn văn bằng các mệnh đề phân từ có nghĩa tương tự như mệnh đề trong ngoặc.)*  
The largest man-made object in space is the International Space Station (ISS), 1\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (which was built) by the European Space Agency and the space agencies of America, Canada, Japan and Russia. These five agencies, 2\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (who worked) together for many years, launched the ISS in 1998. Since then, they have all been sending astronauts, 3\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (who have been trained) to carry out important scientific work, to the space station. Chris Hadfield, 4\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (who was chosen) as one of Canada’s astronauts, became well known for uploading photos 5\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (which had been taken) in space to his social networking pages. He also recorded videos, 6\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (which included) his won performance of the song Space Oddity, 7\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (which was written) by pop star David Bowie. The video, 8\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (which has been watched) by about 25 million people so far, made Chris Hadfield even more famous.  
**Phương pháp giải:**  
Cách rút gọn đại từ quan hệ  
- Đại từ quan hệ + V => Phân từ dạng V-ing (chủ động)  
- Đai từ quan hệ + tobe V3/ed => Phân từ dạng V3/ed (bị động)  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài hoàn chỉnh**  
The largest man-made object in space is the International Space Station (ISS), 1 **trained** (which was built) by the European Space Agency and the space agencies of America, Canada, Japan and Russia. These five agencies, 2 **working** (who worked) together for many years, launched the ISS in 1998. Since then, they have all been sending astronauts, 3 **trained** (who have been trained) to carry out important scientific work, to the space station. Chris Hadfield, 4 **chosen** (who was chosen) as one of Canada’s astronauts, became well known for uploading photos 5 **taken** (which had been taken) in space to his social networking pages. He also recorded videos, 6 **including** (which included) his won performance of the song Space Oddity, 7 **written** (which was written) by pop star David Bowie. The video, 8 **watched** (which has been watched) by about 25 million people so far, made Chris Hadfield even more famous.  
**Tạm dịch**  
*Vật thể nhân tạo lớn nhất trong không gian là Trạm Vũ trụ Quốc tế (ISS), do Cơ quan Vũ trụ Châu Âu và các cơ quan vũ trụ của Mỹ, Canada, Nhật Bản và Nga đào tạo. Năm cơ quan này, làm việc cùng nhau trong nhiều năm, đã phóng ISS vào năm 1998. Kể từ đó, họ đều gửi các phi hành gia, được đào tạo để thực hiện các công việc khoa học quan trọng, lên trạm vũ trụ. Chris Hadfield, được chọn là một trong những phi hành gia của Canada, trở nên nổi tiếng với việc đăng tải những bức ảnh chụp ngoài không gian lên trang mạng xã hội của mình. Anh ấy cũng đã quay video, bao gồm cả màn trình diễn ca khúc Space Oddity của chính anh ấy, do ngôi sao nhạc pop David Bowie viết. Đoạn video được khoảng 25 triệu người xem cho đến nay đã khiến Chris Hadfield càng trở nên nổi tiếng hơn.*  
**4. Combine the two sentences using a participle clause. Sometimes you need to add the clause in the middle of the sentence.**  
*(Kết hợp hai câu bằng cách sử dụng mệnh đề phân từ. Đôi khi bạn cần thêm mệnh đề vào giữa câu.)*  
1 We visited a palace. The palace was built 400 years ago.  
*(Chúng tôi đến thăm một cung điện. Cung điện được xây dựng cách đây 400 năm.)*  
 We visited a palace built 400 years ago.  
*(Chúng tôi đến thăm một cung điện được xây dựng cách đây 400 năm.)*  
2 Astronauts get homesick. They spend weeks in space.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 I lost a watch. It belonged to my cousin.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 The scientists designed a device. It can help to detect things undersea.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 The debates will help voters to decide. They will be shown live on TV.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6 He gave me a small box. It contained a key.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
2 Astronauts get homesick. They spend weeks in space.  
*(Phi hành gia nhớ nhà. Họ dành hàng tuần trong không gian.)*  
 **Astronauts, spending weeks in space, get homesick.**  
*(Các phi hành gia, dành nhiều tuần trong không gian, cảm thấy nhớ nhà.)*  
3 I lost a watch. It belonged to my cousin.  
*(Tôi bị mất một chiếc đồng hồ. Nó thuộc về anh họ tôi.)*  
 **I lost a watch belonging to my cousin.**  
*(Tôi bị mất một chiếc đồng hồ của anh họ tôi.)*  
4 The scientists designed a device. It can help to detect things undersea.  
*(Các nhà khoa học đã thiết kế một thiết bị. Nó có thể giúp phát hiện những thứ dưới đáy biển.)*  
 **The scientists designed a device helping to detect things undersea.**  
*(Các nhà khoa học đã thiết kế một thiết bị giúp phát hiện những thứ dưới đáy biển.)*  
5 The debates will help voters to decide. They will be shown live on TV.  
*(Các cuộc tranh luận sẽ giúp cử tri quyết định. Chúng sẽ được chiếu trực tiếp trên TV.)*  
 **The debates, shown live on TV, will help voters to decide.**  
*(Các cuộc tranh luận được chiếu trực tiếp trên TV sẽ giúp cử tri đưa ra quyết định.)*  
6 He gave me a small box. It contained a key.  
*(Anh ấy đưa cho tôi một chiếc hộp nhỏ. Nó chứa một chiếc chìa khóa.)*  
 **He gave me a small box containing a key.**  
*(Anh ấy đưa cho tôi một chiếc hộp nhỏ đựng chìa khóa.)*  
**Unit 8E. Word Skills (trang 68)**  
**Verb patterns**  
*I can identify and use word patterns.*  
**1. Complete the text with the infinitive (with or without to) or -ing form of the verbs in brackets.**  
*(Hoàn thành đoạn văn với dạng nguyên mẫu (có hoặc không có to) hoặc -ing của động từ trong ngoặc.)*  
Three years ago, an Australian couple from Perth decided **1**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (go) on holiday – permanently. In other words, they hoped **2**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (stay) on holiday for years rather than days. So far, their trip has lasted for three years and they’re enjoying **3**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (travel) so much that they will keep **4**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (do) it for as long as possible.  
Before the trip, Nicole Connolly ran a successful business. But the death of a family member made her **5**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (think) about her life in a different way. She spent some time **6**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (discuss) her ideas with Michael, her husband, and they ended up **7**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (make) a decision: they agreed **8**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (give up) their home and their jobs in return for freedom and adventure. But they couldn’t put their plan into action immediately. They went on **9**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (work) for a year and managed **10**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (save) some money. They then sold their house and their possessions. Finally, they could afford **11**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (begin) their journey.  
They started **12**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (travel) and they’ve been on the road ever since. They’ve continued **13**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (earn) some money by managing an online business, including a successful blog about their lifestyle. And although they miss their friends and family, they don’t miss their old life; they definitely prefer **14**\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) on holiday all the time.  
**Phương pháp giải:**  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**Bài hoàn chỉnh**  
Three years ago, an Australian couple from Perth decided **1 to go** (go) on holiday – permanently. In other words, they hoped **2 to stay** (stay) on holiday for years rather than days. So far, their trip has lasted for three years and they’re enjoying **3 travelling** (travel) so much that they will keep **4 doing** (do) it for as long as possible.  
Before the trip, Nicole Connolly ran a successful business. But the death of a family member made her **5 think** (think) about her life in a different way. She spent some time **6 discussing** (discuss) her ideas with Michael, her husband, and they ended up **7 making** (make) a decision: they agreed **8 to give up** (give up) their home and their jobs in return for freedom and adventure. But they couldn’t put their plan into action immediately. They went on **9 working** (work) for a year and managed **10 to save** (save) some money. They then sold their house and their possessions. Finally, they could afford **11 to begin** (begin) their journey.  
They started **12 travelling** (travel) and they’ve been on the road ever since. They’ve continued **13 to earn** (earn) some money by managing an online business, including a successful blog about their lifestyle. And although they miss their friends and family, they don’t miss their old life; they definitely prefer **14 being** (be) on holiday all the time.  
**Tạm dịch**  
*Ba năm trước, một cặp vợ chồng người Úc đến từ Perth đã quyết định đi nghỉ dưỡng vĩnh viễn. Nói cách khác, họ hy vọng được đi nghỉ trong nhiều năm chứ không phải vài ngày. Cho đến nay, chuyến đi của họ đã kéo dài được ba năm và họ thích đi du lịch đến mức họ sẽ tiếp tục thực hiện nó càng lâu càng tốt.*  
*Trước chuyến đi, Nicole Connolly đã kinh doanh thành công. Nhưng cái chết của một thành viên trong gia đình khiến cô nghĩ về cuộc đời mình theo một cách khác. Cô đã dành thời gian thảo luận về ý tưởng của mình với Michael, chồng cô và cuối cùng họ đã đưa ra quyết định: họ đồng ý từ bỏ nhà cửa và công việc để đổi lấy tự do và phiêu lưu. Nhưng họ không thể thực hiện kế hoạch của mình ngay lập tức. Họ tiếp tục làm việc trong một năm và đã tiết kiệm được một số tiền. Sau đó họ bán nhà và tài sản của mình. Cuối cùng, họ đã có đủ khả năng để bắt đầu cuộc hành trình của mình.*  
*Họ bắt đầu đi du lịch và họ đã tiếp tục kể từ đó. Họ tiếp tục kiếm được một số tiền bằng cách quản lý một công việc kinh doanh trực tuyến, bao gồm cả một blog thành công về lối sống của họ. Và mặc dù họ nhớ bạn bè và gia đình nhưng họ không nhớ cuộc sống cũ; họ chắc chắn thích đi nghỉ mọi lúc.*  
**2. Complete the sentences with the infinitive or -ing form of the verbs in brackets. Your answers will depend on the meaning.**  
*(Hoàn thành câu với dạng nguyên thể hoặc -ing của động từ trong ngoặc. Câu trả lời của bạn sẽ phụ thuộc vào ý nghĩa.)*  
1 She tried \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (open) her suitcase, but it was impossible without the key.  
2 I’m not surprised you found the film confusing – you didn’t stop \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (talk) all the way through!  
3 I keep waking up at 3 a.m. I’ve tried \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (go) to bed earlier, but it doesn’t help.  
4 I’ll never forget \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (visit) India when I was a child.  
5 I don’t remember \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (buy) this T-shirt. Maybe somebody gave it to me.  
6 We often forget \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (turn) the computer off at night.  
**Phương pháp giải:**  
- try + to Vo: cố gắng  
- try + V-ing: thử  
- stop + V-ing: dừng hẳn  
- stop + to Vo: dừng lại để  
- forget + to Vo: quên làm gì đó  
- forget + V-ing: quên một việc đã làm  
- remember + to Vo: nhớ làm gì đó  
- remember + V-ing: nhớ một việc đã làm  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 She tried **to open** her suitcase, but it was impossible without the key.  
*(Cô ấy cố mở vali nhưng không thể mở được nếu không có chìa khóa.)*  
2 I’m not surprised you found the film confusing – you didn’t stop **talking** all the way through!  
*(Tôi không ngạc nhiên khi bạn thấy bộ phim khó hiểu - bạn không ngừng nói suốt)*  
3 I keep waking up at 3 a.m. I’ve tried **going** to bed earlier, but it doesn’t help.  
*(Tôi liên tục thức dậy lúc 3 giờ sáng. Tôi đã cố gắng đi ngủ sớm hơn nhưng không hiệu quả.)*  
4 I’ll never forget **visiting** India when I was a child.  
*(Tôi sẽ không bao giờ quên chuyến thăm Ấn Độ khi còn nhỏ.)*  
5 I don’t remember **buying** this T-shirt. Maybe somebody gave it to me.  
*(Tôi không nhớ đã mua chiếc áo phông này. Có lẽ ai đó đã đưa nó cho tôi.)*  
6 We often forget **to turn** the computer off at night.  
*(Chúng ta thường quên tắt máy tính vào ban đêm.)*  
**3. Complete the sentences with your own words. Use an infinitive in sentences 1 and 3 and an -ing form in 2 and 4.**  
*(Hoàn thành những câu sau với vốn từ vựng mà bạn có. Sử dụng động từ nguyên mẫu trong câu 1 và 3 và dạng -ing trong câu 2 và 4.)*  
1 I often forget ……………………………  
2 I don’t remember ……………………………  
3 I stopped ……………………………  
4 I stopped ……………………………  
**Lời giải chi tiết:**  
1 I often forget to turn off the lights when leaving the house.  
*(Tôi thường quên tắt đèn khi ra khỏi nhà.)*  
2 I don't remember watching that movie before.  
*(Tôi không nhớ đã xem bộ phim đó trước đây.)*  
3 I stopped to buy some groceries on my way home.  
*(Tôi dừng lại để mua một số đồ tạp hóa trên đường về nhà.)*  
4 I stopped eating fast food for the sake of my health.  
*(Tôi ngừng ăn đồ ăn nhanh vì sức khỏe của mình.)*  
**4. Read the Vocab boost! box. Then write sentences which include these verbs. Underline the verb patterns.**  
*(Đọc khung Vocab Boost! Sau đó viết câu bao gồm các động từ này. Gạch chân các mẫu động từ.)*  
1 (avoid doing sth) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2 (choose to do sth) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 (not mind doing sth) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 (expect to do sth) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
1 (avoid doing sth) **She avoids doing chores on the weekends.**  
*(Cô ấy tránh làm việc nhà vào cuối tuần.)*  
2 (choose to do sth) **We chose to visit the museum instead of going to the amusement park.**  
*(Chúng tôi chọn đến thăm bảo tàng thay vì đến công viên giải trí.)*  
3 (not mind doing sth) **He doesn't mind doing overtime if it helps the team.**  
*(Anh ấy không ngại làm thêm giờ nếu điều đó giúp ích cho đội.)*  
4 (expect to do sth) **They expect to receive the final report by the end of the week.**  
*(Họ dự kiến sẽ nhận được báo cáo cuối cùng vào cuối tuần.)*  
**Unit 8F. Reading (trang 69)**  
**Cities in the future**  
*I can understand a text about cities in the future.*  
**1. Match the abbreviations with their meaning.**  
*(Nối các từ viết tắt với ý nghĩa của chúng.)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**IoT**: internet of things  
*(liên mạng vạn vật)*  
**Wi – fi**: wireless fidelity  
*(độ chính xác không dây)*  
**OS**: operating system  
*(hệ điều hành)*  
**App**: application  
*(ứng dụng)*  
**LAN**: local area network  
*(mạng cục bộ)*  
**4G**: fourth generation  
*(thế hệ thứ tư)*  
**3D**: three dimensional  
*(ba chiều)*  
IT: information technology  
*(công nghệ thông tin)*  
**2. Read the texts (A-C) and match the titles with the texts. There is one extra title.**  
*(Đọc các văn bản (A-C) và nối các tiêu đề với các văn bản. Có một tiêu đề bị thừa.)*  
1 Life is impossible without internet  
2 Life is better with green energy  
3 Life is a reflection of activities  
4 Life is a collection of skills  
**A**  
I live in a remote village, quite far from the big cities, so I am not quite sure what a future city should be like. I think it should be an environment-friendly city where green energy is the first choice. Natural resources provide wonderful energy such as wind power, hydropower, solar power, geothermal energy. They have become popular now, but they will be dominant source of iranty/source energy in the future. All of these powers will be used in all city offices, schools, buildings... They will certainly be cost-effective and limitless. People in big cities will no longer worry about the amount of energy they use or the money they will have to pay. What they care about will be how to keep their city forever green.  
**B**  
The future cities in my eyes would be a place where people will not go out often. They work, study, shop, visit each other through internet. People in the cities will be as busy as they are now, but the difference is they will do everything online. Working from home or online studying will not save city dwellers time. They will save time from travelling, but they instead will surf internet, participate in online discussions, or play esports. To me, life of the people in the future will be less fun, more stressful and more monotonous. There will be little or no direct contact and people may never know how one colleague or classmate actually looks outside.  
**C**  
I love living in a big city, and I can't imagine leaving it one day. I guess the city life in the future will be very different and maybe more difficult to every citizen, particularly youngsters. City people will have to work harder, train harder to meet the demands of the future jobs. Those jobs will certainly involve all kinds of new skills, for example, human-robot interactive skills. People have to try harder and harder due to rapid technological advances. Skill after skill will have to be learned, adapted and then replaced. City people will have no chances to feel bored.  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch**  
*A*  
*Tôi sống ở một ngôi làng hẻo lánh, khá xa các thành phố lớn nên tôi không chắc thành phố trong tương lai sẽ như thế nào. Tôi nghĩ đó phải là một thành phố thân thiện với môi trường, nơi năng lượng xanh là lựa chọn hàng đầu. Tài nguyên thiên nhiên cung cấp nguồn năng lượng tuyệt vời như năng lượng gió, thủy điện, năng lượng mặt trời, năng lượng địa nhiệt. Bây giờ chúng đã trở nên phổ biến, nhưng chúng sẽ là nguồn năng lượng/nguồn giận dữ chiếm ưu thế trong tương lai. Tất cả những quyền lực này sẽ được sử dụng trong tất cả các văn phòng, trường học, tòa nhà của thành phố... Chúng chắc chắn sẽ tiết kiệm chi phí và vô hạn. Người dân ở các thành phố lớn sẽ không còn lo lắng về lượng năng lượng họ sử dụng hay số tiền họ sẽ phải trả. Điều họ quan tâm sẽ là làm thế nào để giữ cho thành phố của họ mãi mãi xanh tươi.*  
*B*  
*Những thành phố trong tương lai trong mắt tôi sẽ là nơi mà mọi người sẽ không thường xuyên ra ngoài. Họ làm việc, học tập, mua sắm, thăm nhau qua internet. Người dân ở các thành phố sẽ bận rộn như bây giờ, nhưng điểm khác biệt là họ sẽ làm mọi thứ trực tuyến. Làm việc tại nhà hoặc học trực tuyến sẽ không tiết kiệm thời gian của người dân thành phố. Họ sẽ tiết kiệm thời gian đi du lịch nhưng thay vào đó họ sẽ lướt internet, tham gia các cuộc thảo luận trực tuyến hoặc chơi thể thao điện tử. Với tôi, cuộc sống của con người trong tương lai sẽ bớt vui vẻ, căng thẳng và đơn điệu hơn. Sẽ có rất ít hoặc không có sự tiếp xúc trực tiếp và mọi người có thể không bao giờ biết được một đồng nghiệp hoặc bạn cùng lớp thực sự trông như thế nào ở bên ngoài.*  
*C*  
*Tôi thích sống ở một thành phố lớn và tôi không thể tưởng tượng một ngày nào đó sẽ rời bỏ nó. Tôi đoán cuộc sống ở thành phố trong tương lai sẽ rất khác và có thể khó khăn hơn đối với mọi người dân, đặc biệt là giới trẻ. Người dân thành phố sẽ phải làm việc chăm chỉ hơn, rèn luyện chăm chỉ hơn để đáp ứng nhu cầu việc làm trong tương lai. Những công việc đó chắc chắn sẽ liên quan đến tất cả các loại kỹ năng mới, ví dụ như kỹ năng tương tác giữa người và robot. Con người ngày càng phải cố gắng nhiều hơn do tiến bộ công nghệ nhanh chóng. Hết kỹ năng này đến kỹ năng khác sẽ phải được học, điều chỉnh và sau đó thay thế. Người dân thành phố sẽ không có cơ hội cảm thấy buồn chán.*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 Life is impossible without internet  
*(Cuộc sống không thể thiếu internet)*  
Thông tin: “They work, study, shop, visit each other through internet. People in the cities will be as busy as they are now, but the difference is they will do everything online.”  
*(Họ làm việc, học tập, mua sắm, thăm nhau qua internet. Người dân ở thành phố sẽ bận rộn như bây giờ, nhưng điểm khác biệt là họ sẽ làm mọi thứ trực tuyến.)*  
**=> Đoạn B**  
2 Life is better with green energy  
*(Cuộc sống tốt đẹp hơn nhờ năng lượng xanh)*  
Thông tin: “I think it should be an environment-friendly city where green energy is the first choice.”  
*(Tôi nghĩ đó phải là một thành phố thân thiện với môi trường, nơi năng lượng xanh là lựa chọn hàng đầu.)*  
**=> Đoạn A**  
3 Life is a reflection of activities  
*(Cuộc sống là sự phản ánh của các hoạt động)*  
Không có đoạn văn thích hợp với tiêu đề.  
4 Life is a collection of skills  
*(Cuộc sống là tập hợp những kỹ năng)*  
Thông tin: “Skill after skill will have to be learned, adapted and then replaced.”  
*(Hết kỹ năng này đến kỹ năng khác sẽ phải được học, điều chỉnh và sau đó thay thế.)*  
**=> Đoạn C**  
**Reading Strategy**  
When a statement can match more than one text, you need to make sure you have matched all of the possible texts to each statement. First decide which text matches with a particular statement. Then check that none of the other texts match the statement.  
*(Chiến lược đọc*  
*Khi một câu lệnh có thể khớp với nhiều văn bản, bạn cần đảm bảo rằng bạn đã khớp tất cả các văn bản có thể có với mỗi câu nói. Đầu tiên hãy quyết định văn bản nào phù hợp với một câu nói cụ thể. Sau đó kiểm tra xem không có văn bản nào khác khớp với câu nói đó.)*  
**3. Read the Reading Strategy. Then match the texts (A-C) with statements (1-4). One text matches with two statements.**  
*(Đọc Chiến lược đọc. Sau đó nối các văn bản (A-C) với các câu phát biểu (1-4). Có một văn bản khớp với hai câu tuyên bố.)*  
1 There seems to be no free time for city people in the future as it is often guessed.  
2 People will become more concerned about the environment.  
3 Adaptation is one of the important skills of the city people in the future.  
4 Energy may cost next to nothing in the future.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 There seems to be no free time for city people in the future as it is often guessed.  
*(Có vẻ như trong tương lai người dân thành phố sẽ không còn thời gian rảnh như người ta thường đoán.)*  
Thông tin: “Working from home or online studying will not save city dwellers time. They will save time from travelling, but they instead will surf internet, participate in online discussions, or play esports.”  
*(Làm việc tại nhà hoặc học trực tuyến sẽ không tiết kiệm thời gian của người dân thành phố. Họ sẽ tiết kiệm thời gian đi du lịch nhưng thay vào đó họ sẽ lướt internet, tham gia các cuộc thảo luận trực tuyến hoặc chơi thể thao điện tử.)*  
**=> Đoạn B**  
2 People will become more concerned about the environment.  
*(Mọi người sẽ trở nên quan tâm hơn đến môi trường.)*  
Thông tin: “People in big cities will no longer worry about the amount of energy they use or the money they will have to pay. What they care about will be how to keep their city forever green.”  
*(Người dân ở các thành phố lớn sẽ không còn lo lắng về lượng năng lượng họ sử dụng hay số tiền họ sẽ phải trả. Điều họ quan tâm sẽ là làm thế nào để giữ cho thành phố của họ mãi mãi xanh tươi.)*  
**=> Đoạn A**  
3 Adaptation is one of the important skills of the city people in the future.  
*(Thích ứng là một trong những kỹ năng quan trọng của người dân thành phố trong tương lai.)*  
Thông tin: “Skill after skill will have to be learned, adapted and then replaced.”  
*(Kỹ năng này đến kỹ năng khác sẽ phải được học, điều chỉnh và sau đó thay thế)*  
**=> Đoạn C**  
4 Energy may cost next to nothing in the future.  
*Năng lượng có thể sẽ rất rẻ hoặc gần như không tốn chi phí trong tương lai.*  
Thông tin: “People in big cities will no longer worry about the amount of energy they use or the money they will have to pay. What they care about will be how to keep their city forever green.”  
*(Người dân ở các thành phố lớn sẽ không còn lo lắng về lượng năng lượng họ sử dụng hay số tiền họ sẽ phải trả. Điều họ quan tâm sẽ là làm thế nào để giữ cho thành phố của họ mãi mãi xanh tươi.)*  
**=> Đoạn A**  
**Unit 8G. Speaking (trang 70)**  
**Guided conversation**  
*I can have a conversation about holiday plans.*  
**Revision: Student Book page 104**  
**1. Label the icons with six of the holiday activities below.**  
*(Dán nhãn cho các biểu tượng sáu hoạt động trong ngày lễ dưới đây.)*  
  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
fishing: câu cá  
hiking: đi bộ đường dài   
horse riding: cưỡi ngựa   
kayaking: chèo thuyền kayak  
mountain biking: đạp xe leo núi   
scuba-diving: lặn   
shopping: mua sắm  
sightseeing: ngắm cảnh   
skiing: trượt tuyết   
swimming: bơi lội  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**Speaking Strategy**  
In a guided conversation, it is important to interact appropriately with the other person. Do not just give your own opinions and ignore what the other person is saying.  
*(Chiến lược nói*  
*Trong cuộc trò chuyện có hướng dẫn, điều quan trọng là phải tương tác phù hợp với người khác. Đừng chỉ đưa ra ý kiến của riêng mình và bỏ qua những gì người khác đang nói.)*  
**2. Read the Speaking Strategy. Then choose the correct reply question below for each statement. There are two extra questions.**  
*(Đọc Chiến lược nói. Sau đó chọn câu trả lời đúng dưới đây cho mỗi câu phát biểu. Có hai câu hỏi bị thừa.)*  
  
1 I haven’t got enough money for this holiday.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
2 You need to book the train tickets soon.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
3 You’d better check in that large bag.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
4 You don’t seem happy about the arrangements.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
5 I’m booking a hotel for the first two nights.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 I haven’t got enough money for this holiday.  
*(Tôi không có đủ tiền cho kỳ nghỉ này.)*  
 **Haven’t you**?  
*(Thật hả?)*  
2 You need to book the train tickets soon.  
*(Bạn cần đặt vé tàu sớm.)*  
 **Do I**?  
*(Thật hả?)*  
3 You’d better check in that large bag.  
*(Tốt hơn hết bạn nên kiểm tra chiếc túi lớn đó.)*  
 **Had I**?  
*(Thật hả?)*  
4 You don’t seem happy about the arrangements.  
*(Bạn có vẻ không hài lòng với sự sắp xếp này.)*  
 **Don’t I**?  
*(Thật hả?)*  
5 I’m booking a hotel for the first two nights.  
*(Tôi đặt phòng khách sạn trong hai đêm đầu tiên.)*  
 **Are you**?  
*(Thật hả?)*  
**3. Listen to a student and examiner doing the task after exercise 2. Which point do they forget to cover? Complete the table.**  
*(Nghe học sinh và giám khảo làm bài sau bài 2. Họ quên trình bày điểm nào? Hoàn thành bảng.)*  
  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe**  
**Examiner:** So where are we going for our day trip? It shouldn’t be too far, should it?  
**Student:** No, I suppose not. We don’t want to spend too much time travelling.  
**Examiner:** So what do you think? Where’s the best place?  
**Student:** We could go to the lakes.  
**Examiner:** Why do you want to go there?  
**Student:** I think it’s really beautiful there. The scenery is amazing – and it’s really clean. There’s no pollution – unlike this city!  
**Examiner:** Yes, you’re right. How should we get there?  
**Student:** The train is quite fast, isn’t it? I think it takes about an hour and a half.  
**Examiner:** Yes, that’s a good idea. Although I’ve got a car – I could drive.  
**Student:** I don’t think that’s a good idea. It takes much longer by car. The train is definitely the best way to get there.  
**Examiner:** OK, that’s fine. Let’s go by train. It isn’t too expensive, is it?  
**Student:** No, I don’t think so.  
**Examiner:** So what are we going to do while we’re there?  
**Student:** I really like fishing.  
**Examiner:** Really? I’m not keen on fishing. And I don’t think many of our other classmates like it.  
**Student:** Oh, OK. Well, that doesn’t matter. There are lots of other things we could do, aren’t there? We could go kayaking.  
**Examiner:** Yes, I suppose so. Although that can be quite expensive.  
**Student:** Or we could just go swimming. Everybody likes swimming, don’t they?  
**Examiner:** Yes, they do. And the water shouldn’t be too cold at this time of year.  
**Student:** Well, I think we’ve got a good plan. Let’s tell the others, shall we?  
**Examiner:** Good idea!  
**Tạm dịch**  
*Giám khảo: Vậy chúng ta sẽ đi đâu trong chuyến đi trong ngày? Nó không nên quá xa phải không?*  
*Sinh viên: Không, tôi cho là không. Chúng tôi không muốn dành quá nhiều thời gian đi du lịch.*  
*Giám khảo: Vậy bạn nghĩ sao? Đâu là nơi tốt nhất?*  
*Học sinh: Chúng ta có thể đi đến hồ.*  
*Giám khảo: Tại sao bạn muốn đến đó?*  
*Học sinh: Tôi nghĩ ở đó rất đẹp. Phong cảnh thật tuyệt vời – và nó thực sự sạch sẽ. Không có ô nhiễm - không giống như thành phố này!*  
*Giám khảo: Vâng, bạn nói đúng. Chúng ta nên làm thế nào để đến đó?*  
*Học sinh: Tàu chạy khá nhanh phải không? Tôi nghĩ phải mất khoảng một tiếng rưỡi.*  
*Giám khảo: Vâng, đó là một ý tưởng hay. Mặc dù tôi có ô tô - nhưng tôi có thể lái xe.*  
*Học sinh: Tôi không nghĩ đó là một ý tưởng hay. Đi bằng ô tô mất nhiều thời gian hơn. Tàu hỏa chắc chắn là cách tốt nhất để đến đó.*  
*Giám khảo: OK, không sao đâu. Hãy đi bằng tàu hỏa. Nó không quá đắt phải không?*  
*Sinh viên: Không, tôi không nghĩ vậy.*  
*Giám khảo: Vậy chúng ta sẽ làm gì khi ở đó?*  
*Học sinh: Tôi thực sự thích câu cá.*  
*Giám khảo: Thật sao? Tôi không thích câu cá. Và tôi không nghĩ nhiều bạn cùng lớp khác của chúng tôi thích nó.*  
*Học sinh: Ồ, được rồi. Chà, điều đó không quan trọng. Có rất nhiều việc khác chúng ta có thể làm, phải không? Chúng ta có thể đi chèo thuyền kayak.*  
*Giám khảo: Vâng, tôi cho là vậy. Mặc dù điều đó có thể khá tốn kém.*  
*Học sinh: Hoặc chúng ta có thể đi bơi. Mọi người đều thích bơi lội phải không?*  
*Giám khảo: Vâng, họ có. Và nước không quá lạnh vào thời điểm này trong năm.*  
*Học sinh: Ồ, tôi nghĩ chúng ta đã có một kế hoạch tốt. Chúng ta hãy kể cho những người khác biết nhé?*  
*Giám khảo: Ý kiến hay đấy!*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**4. Complete the sentences with questions tags.**  
*(Hoàn thành các câu bằng câu hỏi đuôi.)*  
1 It shouldn’t be too far, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
2 The train is quite fast, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
3 It isn’t too expensive, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
4 There are lots of other things we could do, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
5 Everybody likes swimming, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
6 Let’s tell the others, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
**Phương pháp giải:**  
Cách làm câu hỏi đuôi: Phủ định động từ chính + S?  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 It shouldn’t be too far, **should it**?  
*(Nó không nên đi quá xa phải không?)*  
2 The train is quite fast, **isn’t it**?  
*(Tàu chạy khá nhanh phải không?)*  
3 It isn’t too expensive, **is it**?  
*(Nó không quá đắt phải không?)*  
4 There are lots of other things we could do, **aren’t there**?  
*(Có rất nhiều việc khác chúng ta có thể làm phải không?)*  
5 Everybody likes swimming, **don’t they**?  
*(Mọi người đều thích bơi lội phải không?)*  
6 Let’s tell the others, **shall we**?  
*(Chúng ta hãy nói với những người khác nhé?)*  
**5. Listen again. Check your answers to exercise 4.**  
*(Lắng nghe một lần nữa. Kiểm tra câu trả lời của bạn cho bài tập 4.)*  
**6. Complete the sentences with questions tags.**  
*(Hoàn thành các câu bằng câu hỏi đuôi.)*  
1 You haven’t booked a hotel, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
2 We shouldn’t go away right at the end of the holiday, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
3 You’d rather stay at a campsite, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
4 I’m the only one of use who can drive, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
5 You never go on holiday with friends, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
6 Don’t forget to pack the suncream, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
**Phương pháp giải:**  
Cách làm câu hỏi đuôi: Phủ định động từ chính + S?  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 You haven’t booked a hotel, **have you**?  
*(Bạn chưa đặt khách sạn phải không?)*  
2 We shouldn’t go away right at the end of the holiday, **should we**?  
*(Chúng ta không nên đi xa ngay khi kết thúc kỳ nghỉ phải không?)*  
3 You’d rather stay at a campsite, **wouldn’t you**?  
*(Bạn muốn ở lại khu cắm trại phải không?)*  
4 I’m the only one of use who can drive, **aren’t I**?  
*(Tôi là người duy nhất có thể lái xe phải không?)*  
5 You never go on holiday with friends, **do you**?  
*(Bạn không bao giờ đi nghỉ cùng bạn bè phải không?)*  
6 Don’t forget to pack the suncream, **will you**?  
*(Đừng quên mang theo kem chống nắng nhé?)*  
**7. Read the task and make notes for your answers.**  
*(Đọc bài tập và ghi chú cho câu trả lời của bạn.)*  
**You and your cousin are planning a weekend away during the summer holiday. Discuss your plans with your cousin. Make a decision on these four points:**  
**• choice of destination and your reasons**  
**• accommodation**  
**• when you want to go**  
**• paying for the holiday.**  
*(Bạn và anh họ của bạn đang lên kế hoạch đi nghỉ cuối tuần trong kỳ nghỉ hè. Thảo luận kế hoạch của bạn với anh họ của bạn. Đưa ra quyết định về bốn điểm sau:*  
*• lựa chọn điểm đến và lý do của bạn*  
*• chỗ ở*  
*• khi bạn muốn đi*  
*• trả tiền cho kỳ nghỉ.)*  
**1**  Where do you want to go? Why?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**2**  Where are you going to stay? Why? (villa / hotel / campsite / youth hostel, etc.)  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**3**  When is the best time to go? (beginning / middle / end of summer)  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**4**  What activities do you want to do on holiday?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 Where do you want to go? Why?**  
*(Bạn muốn đi đâu? Tại sao?)*  
- Destination: Coastal town  
- Reasons:  
• Both enjoy the beach and coastal atmosphere.  
• Proximity for a shorter travel time.  
• Opportunities for relaxation and adventure.  
*(- Điểm đến: Thị trấn ven biển*  
*- Lý do:*  
*• Cả hai đều thích bãi biển và không khí ven biển.*  
*• Gần nhau nên thời gian di chuyển ngắn hơn.*  
*• Cơ hội thư giãn và phiêu lưu.)*  
**2 Where are you going to stay? Why? (villa / hotel / campsite / youth hostel, etc.)**  
*(Bạn định ở đâu? Tại sao? (biệt thự / khách sạn / khu cắm trại / ký túc xá thanh niên, v.v.))*  
- Villa  
- Reason:  
• Offers comfort and privacy.  
• More immersive experience than a hotel.  
• Allows for shared spaces and socializing.  
*(- Biệt thự*  
*- Lý do:*  
*• Mang lại sự thoải mái và riêng tư.*  
*• Trải nghiệm phong phú hơn ở khách sạn.*  
*• Cho phép chia sẻ không gian và giao lưu.)*  
**3 When is the best time to go? (beginning / middle / end of summer)**  
*(Nên đi vào thời điểm nào là tốt nhất? (đầu / giữa / cuối mùa hè))*  
Middle of summer  
*(Giữa mùa hè)*  
**4 What activities do you want to do on holiday?**  
*(Bạn muốn làm hoạt động gì vào kỳ nghỉ?)*  
- Water-based activities: swimming, snorkeling, and kayaking.  
- Explore local cuisine and seafood restaurants.  
- Check for local events or festivals during our stay.  
*(- Các hoạt động dưới nước: bơi lội, lặn với ống thở và chèo thuyền kayak.*  
*- Khám phá ẩm thực địa phương và nhà hàng hải sản.*  
*- Xem các sự kiện hoặc lễ hội địa phương trong thời gian lưu trú của chúng tôi.)*  
**8. Now do the speaking task. Use your notes from exercise 7.**  
*(Bây giờ hãy thực hiện nhiệm vụ nói. Sử dụng ghi chú của bạn từ bài tập 7.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**You:** Hey! I was thinking about our weekend getaway. What do you think about going to a coastal town?  
**Cousin:** Oh, that sounds great! Why a coastal town?  
**You:** It’s a good mix of relaxation and adventure there.  
**Cousin:** Perfect! Now, where should we stay?  
**You:** I was thinking of renting a villa. It offers comfort and privacy, and it's more immersive than a hotel. We can also have shared spaces for socializing.  
**Cousin:** Good call! When's the best time for this trip?  
**You:** I checked, and I think the middle of summer would be ideal. Weather-wise, it's more predictable, and there might be some local events or festivals going on.  
**Cousin:** Sounds like a plan! What activities do you have in mind?  
**You:** I thought we could do some water-based activities like swimming, snorkeling, and kayaking. And of course, exploring local cuisine and seafood restaurants. We should also check for any events or festivals during our stay.  
**Cousin:** That sounds like an amazing weekend! How should we handle the budget?  
**You:** Let's agree on a budget first. We can split expenses evenly or based on specific responsibilities. I'll also look into booking things in advance for potential discounts.  
**Cousin:** Perfect! Let's get this plan into action. I'm excited!  
*(Bạn: Này! Tôi đang nghĩ về chuyến đi nghỉ cuối tuần của chúng ta. Bạn nghĩ gì về việc đi đến một thị trấn ven biển?*  
*Anh họ: Ồ, nghe tuyệt quá! Tại sao lại là một thị trấn ven biển?*  
*Bạn: Nó là một kết hợp tốt giữa thư giãn và phiêu lưu đó.*  
*Anh họ: Hoàn hảo! Bây giờ chúng ta nên ở đâu?*  
*Bạn: Tôi đang nghĩ đến việc thuê một biệt thự. Nó mang lại sự thoải mái và riêng tư, đồng thời còn đắm chìm hơn một khách sạn. Chúng ta cũng có thể có không gian chung để giao lưu.*  
*Anh họ: Nghe hay đó! Khi nào là thời điểm tốt nhất cho chuyến đi này?*  
*Bạn: Tôi đã kiểm tra và tôi nghĩ giữa mùa hè sẽ là thời điểm lý tưởng. Về mặt thời tiết, điều đó dễ dự đoán hơn và có thể có một số sự kiện hoặc lễ hội địa phương đang diễn ra.*  
*Anh họ: Nghe giống như một kế hoạch vậy! Những hoạt động nào bạn đang nghĩ ra vậy?*  
*Bạn: Tôi nghĩ chúng ta có thể thực hiện một số hoạt động dưới nước như bơi lội, lặn với ống thở và chèo thuyền kayak. Và tất nhiên, khám phá ẩm thực địa phương và nhà hàng hải sản. Chúng ta cũng nên kiểm tra xem có sự kiện hoặc lễ hội nào trong thời gian lưu trú không.*  
*Anh họ: Nghe có vẻ là một ngày cuối tuần tuyệt vời! Chúng ta nên xử lý ngân sách như thế nào?*  
*Bạn: Trước tiên hãy thống nhất về ngân sách. Chúng ta có thể chia đều chi phí hoặc dựa trên trách nhiệm cụ thể. Tôi cũng sẽ xem xét việc đặt trước mọi thứ để có thể được giảm giá.*  
*Anh họ: Hoàn hảo! Hãy bắt tay vào thực hiện kế hoạch này. Tôi rất vui mừng!)*  
**Unit 8H. Writing (trang 71)**  
**A formal letter**  
*I can write a formal letter of enquiry.*  
**Preparation**  
**Writing Strategy 1**  
– If you know the name of the person you are writing to, start with *Dear Miss / Mrs / Ms / Mr …*, and finish with *Yours sincerely*, followed by your signature and your full name.  
– If you don’t know the name of the person, start with *Dear Sir or Madam*, and finish with *Yours faithfully*, followed by your signature and your full name.  
*(Chiến lược viết 1*  
*– Nếu bạn biết tên người mà bạn đang viết thư, hãy bắt đầu bằng Dear Miss / Mrs / Ms / Mr …, và kết thúc bằng Yours một cách chân thành, sau đó là chữ ký và họ tên của bạn.*  
*– Nếu bạn không biết tên của người đó, hãy bắt đầu bằng Dear Sir hoặc Madam, và kết thúc bằng Yours một cách trung thực, sau đó là chữ ký và họ tên đầy đủ của bạn.)*  
**1. Read Writing Strategy 1. Then write the two missing words at the start and end of the letter.**  
*(Đọc Chiến lược viết 1. Sau đó viết hai từ còn thiếu ở đầu và cuối bức thư.)*  
Dear Sir or **1** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_,  
I am writing to enquire about the possibility of renting Hillside Cottage for three weeks in the summer.  
I will be travelling to the Lake District with my parents and brother. We plan to arrive in London on 14 July, but do not wish to hire a car. I would be grateful if you could inform me of the best way to reach the cottage by public transport.  
Although the advertisement states that the cottage has two bedrooms, it is not clear whether the second room is large enough for two people to share. I wonder if you could clarify this point.  
Finally, I would like to know what leisure activities are available in the area surrounding the cottage. We are particularly interested in house riding.  
I look forward to receiving your reply in due course.  
Yours **2**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_,  
Tom Baker  
**Lời giải chi tiết:**  
  
Dear Sir or **1 Madam**  
I am writing to enquire about the possibility of renting Hillside Cottage for three weeks in the summer.  
I will be travelling to the Lake District with my parents and brother. We plan to arrive in London on 14 July, but do not wish to hire a car. I would be grateful if you could inform me of the best way to reach the cottage by public transport.  
Although the advertisement states that the cottage has two bedrooms, it is not clear whether the second room is large enough for two people to share. I wonder if you could clarify this point.  
Finally, I would like to know what leisure activities are available in the area surrounding the cottage. We are particularly interested in horse riding.  
I look forward to receiving your reply in due course.  
Yours **2** **faithfully**,  
Tom Baker  
**Tạm dịch**  
*Thưa ông hoặc bà*  
*Tôi viết thư này để hỏi về khả năng thuê Hillside Cottage trong ba tuần vào mùa hè.*  
*Tôi sẽ đi du lịch đến Lake District cùng với bố mẹ và anh trai tôi. Chúng tôi dự định đến London vào ngày 14 tháng 7 nhưng không muốn thuê ô tô. Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn có thể cho tôi biết cách tốt nhất để đến ngôi nhà bằng phương tiện giao thông công cộng.*  
*Mặc dù quảng cáo nói rằng ngôi nhà có hai phòng ngủ nhưng không rõ liệu phòng thứ hai có đủ rộng cho hai người ở chung hay không. Tôi tự hỏi nếu bạn có thể làm rõ điểm này.*  
*Cuối cùng, tôi muốn biết khu vực xung quanh ngôi nhà có những hoạt động giải trí nào. Chúng tôi đặc biệt quan tâm đến việc cưỡi ngựa.*  
*Tôi mong nhận được trả lời của bạn trong thời gian thích hợp.*  
*Trân trọng,*  
*Tom Baker*  
**2. Underline in the letter more formal ways of saying:**  
*(Gạch chân trong thư những cách nói trang trọng hơn)*  
1 to ask about  
2 mum and dad  
3 we don’t want to  
4 it would be good if  
5 tell me about  
6 make clear  
7 getting your answer  
8 soon  
**Lời giải chi tiết:**  
1 to ask about = **to enquire**  
*(hỏi về)*  
2 mum and dad = **parents**  
*(bố mẹ)*  
3 we don’t want to = **do** **not wish to**  
*(chúng tôi không muốn)*  
4 it would be good if = **I would be grateful if**   
*(Tôi sẽ biết ơn nếu)*  
5 tell me about = **inform me**   
*(thông báo cho tôi)*  
6 make clear = **clarify**  
*(làm rõ)*  
7 getting your answer = **receiving your reply**  
*(nhận được câu trả lời của bạn)*  
8 soon = **in due course**  
*(sớm)*  
Dear Sir or **1 madam**  
I am writing to enquire about the possibility of renting Hillside Cottage for three weeks in the summer.  
I will be travelling to the Lake District with my parents and brother. We plan to arrive in London on 14 July, but do not wish to hire a car. I would be grateful if you could inform me of the best way to reach the cottage by public transport.  
Although the advertisement states that the cottage has two bedrooms, it is not clear whether the second room is large enough for two people to share. I wonder if you could clarify this point.  
Finally, I would like to know what leisure activities are available in the area surrounding the cottage. We are particularly interested in horse riding.  
I look forward to receiving your reply in due course.  
Yours **2** **faithfully**,  
Tom Baker  
**Writing Strategy 2**  
1 Divide your letter into paragraphs.  
2 In the first paragraph, which can be a single sentence, say why you are writing.  
3 Each paragraph should have its own topic. It is usually best to deal with the four points in the task in four separate paragraphs.  
4 In the final paragraph, which can be a single sentence, say that you expect a reply.  
5 Avoid colloquial language and short forms.  
*(Chiến lược viết 2*  
*1 Chia thư của bạn thành các đoạn văn.*  
*2 Trong đoạn đầu tiên, có thể là một câu, hãy nêu lý do bạn viết.*  
*3 Mỗi đoạn văn nên có chủ đề riêng. Thông thường, cách tốt nhất là giải quyết bốn điểm trong bài tập trong bốn đoạn văn riêng biệt.*  
*4 Trong đoạn cuối cùng, có thể là một câu duy nhất, hãy nói rằng bạn mong đợi một câu trả lời.*  
*5 Tránh ngôn ngữ thông tục và các hình thức ngắn gọn.)*  
**3. Read Writing Strategy 2. Then read the task and answer the questions below.**  
*(Đọc Chiến lược viết 2. Sau đó đọc bài tập và trả lời các câu hỏi bên dưới.)*  
**You are planning to visit the Lake District this summer with your family and have seen an advertisement for a cottage. Write a letter to the owner in which you:**  
**1 give information about the people travelling.**  
**2 ask about travelling to the cottage.**  
**3 request information about the bedrooms.**  
**4 ask about leisure facilities in the area.**  
*(Bạn đang có kế hoạch đến thăm Lake District vào mùa hè này cùng gia đình và đã nhìn thấy một quảng cáo về một ngôi nhà nhỏ. Viết một lá thư cho chủ sở hữu trong đó bạn:*  
*1 cung cấp thông tin về những người đi du lịch.*  
*2 hỏi về việc đi du lịch đến ngôi nhà.*  
*3 yêu cầu thông tin về phòng ngủ.*  
*4 hỏi về các cơ sở giải trí trong khu vực.)*  
**1**  How many paragraphs are in the model letter? ¨  
**2**  Which two points in the task are covered in one paragraph in the model letter? ☐ and ☐  
**Lời giải chi tiết:**  
**1**  How many paragraphs are in the model letter?  
*(Bức thư mẫu có bao nhiêu đoạn?)*  
Đáp án: **5**  
**2**  Which two points in the task are covered in one paragraph in the model letter?  
*(Hai điểm nào trong bài tập được đề cập trong một đoạn trong thư mẫu?)*  
Đáp án: **1 and 2**  
**Writing Guide**You are planning to visit the New Forest this summer with some friends and have seen an advertisement for a campsite. Write a letter to the campsite manager in which you:  
*•*  give information about who will be travelling and when.  
*•* ask about prices and availability.  
*•*  give information about leisure activities you would like to do.  
*•*  enquire about a specific facility at the campsite.  
*(Bạn đang có kế hoạch đến thăm New Forest vào mùa hè này cùng với một số người bạn và đã nhìn thấy một quảng cáo về một khu cắm trại. Viết một lá thư cho người quản lý khu cắm trại trong đó bạn:*  
*• cung cấp thông tin về ai sẽ đi du lịch và khi nào.*  
*• hỏi về giá cả và tình trạng sẵn có.*  
*• cung cấp thông tin về các hoạt động giải trí mà bạn muốn thực hiện.*  
*• hỏi về cơ sở vật chất cụ thể tại khu cắm trại.)*  
**4. You are going to do the task above. Plan your letter. Make notes using the prompts below to help you.**  
*(Bạn sẽ thực hiện nhiệm vụ trên. Lên kế hoạch cho bức thư của bạn. Hãy ghi chú bằng cách sử dụng các gợi ý bên dưới để giúp bạn.)*  
People travelling: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Dates of holiday: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Polite request to ask about prices: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Polite request to ask about availability: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Leisure activities: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Campsite facility to ask about: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
**People travelling:** Four people.  
*(Số người đi du lịch: Bốn người.)*  
**Dates of holiday:** 1st April to 5th April  
*(Ngày đi nghỉ: từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 5 tháng 4)*  
**Polite request to ask about prices:** Could you kindly provide information on the pricing for camping spaces during our stay?  
*(Yêu cầu lịch sự để hỏi về giá cả: Bạn có thể vui lòng cung cấp thông tin về giá cả các không gian cắm trại trong thời gian chúng tôi lưu trú không?)*  
**Polite request to ask about availability:** We would like to inquire about the availability of camping spaces for our group during the specified dates.  
*(Yêu cầu lịch sự để hỏi về tình trạng sẵn có: Chúng tôi muốn hỏi về tình trạng sẵn có của chỗ cắm trại cho nhóm của chúng tôi trong những ngày đã chỉ định.)*  
**Leisure activities:** exploring the natural beauty, hiking trails, cycling routes, or local attractions suitable for a group of nature enthusiasts.  
*(Hoạt động giải trí: khám phá vẻ đẹp thiên nhiên, đường mòn đi bộ đường dài, tuyến đường đi xe đạp hoặc các điểm tham quan địa phương phù hợp cho nhóm người đam mê thiên nhiên.)*  
**Campsite facility to ask about:** we would appreciate any additional information you could share about the campsite's facilities, rules, and any other pertinent details that would help us prepare for our visit.  
*(Cơ sở vật chất của khu cắm trại để hỏi: chúng tôi sẽ đánh giá cao bất kỳ thông tin bổ sung nào bạn có thể chia sẻ về cơ sở vật chất, quy định của khu cắm trại và bất kỳ chi tiết thích hợp nào khác có thể giúp chúng tôi chuẩn bị cho chuyến tham quan của mình.)*  
**5. Write the letter, using your notes from exercise 4.**  
*(Viết bức thư, sử dụng ghi chú của bạn từ bài tập 4.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
Dear Sir or Madam,  
I trust this letter finds you well. My friends and I are in the midst of planning a holiday to the New Forest, and your campsite has piqued our interest. We are a group of four individuals, including myself, and we are planning to visit from the 1st of April to the 5th of April.  
I am writing to kindly request information on the pricing for camping spaces during our intended stay. Additionally, could you provide details on any package deals or special offers that may be available during this period? We are keen to plan our budget accordingly.  
Furthermore, we would like to inquire about the availability of camping spaces for our group on the specified dates. Ensuring accommodation for all members of our party is crucial for a successful trip, and your assistance in this matter would be greatly appreciated.  
As nature enthusiasts, we are eager to explore the natural beauty of the New Forest. Could you please recommend any hiking trails, cycling routes, or local attractions suitable for a group of our size?  
In addition to the above, we would appreciate any additional information you could share about the campsite's facilities, rules, and any other pertinent details that would help us prepare for our visit. Specifically, we are interested in understanding more about the overall amenities offered at your campsite.  
Thank you for considering our inquiries. We are enthusiastic about the possibility of staying at your campsite and creating memorable experiences in the New Forest.  
Looking forward to your prompt response.  
Yours faithfully,  
Jennifer  
**Tạm dịch**  
*Thưa ông hoặc bà,*  
*Tôi tin lá thư này sẽ đến được với bạn. Bạn bè của tôi và tôi đang lên kế hoạch cho một kỳ nghỉ ở Khu rừng mới và khu cắm trại của bạn đã thu hút sự quan tâm của chúng tôi. Chúng tôi là một nhóm gồm bốn người, bao gồm cả tôi và chúng tôi dự định đến thăm từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 5 tháng 4.*  
*Tôi viết thư này để yêu cầu thông tin về giá cả các không gian cắm trại trong thời gian chúng tôi dự định lưu trú. Ngoài ra, bạn có thể cung cấp thông tin chi tiết về bất kỳ ưu đãi trọn gói hoặc ưu đãi đặc biệt nào có thể có trong thời gian này không? Chúng tôi mong muốn lập kế hoạch ngân sách của mình cho phù hợp.*  
*Hơn nữa, chúng tôi muốn hỏi về chỗ cắm trại sẵn có cho nhóm của chúng tôi vào những ngày cụ thể. Đảm bảo chỗ ở cho tất cả các thành viên trong nhóm của chúng tôi là điều quan trọng để có một chuyến đi thành công và sự hỗ trợ của bạn trong vấn đề này sẽ được đánh giá rất cao.*  
*Là những người đam mê thiên nhiên, chúng tôi mong muốn khám phá vẻ đẹp tự nhiên của Khu Rừng Mới. Bạn có thể vui lòng giới thiệu bất kỳ con đường đi bộ đường dài, tuyến đường đi xe đạp hoặc điểm tham quan địa phương nào phù hợp với nhóm quy mô của chúng tôi không?*  
*Ngoài những thông tin trên, chúng tôi sẽ đánh giá cao bất kỳ thông tin bổ sung nào bạn có thể chia sẻ về cơ sở vật chất, quy tắc của khu cắm trại và bất kỳ chi tiết thích hợp nào khác có thể giúp chúng tôi chuẩn bị cho chuyến tham quan của mình. Cụ thể, chúng tôi muốn tìm hiểu thêm về các tiện nghi tổng thể được cung cấp tại khu cắm trại của bạn.*  
*Cảm ơn bạn đã xem xét yêu cầu của chúng tôi. Chúng tôi rất vui mừng về khả năng lưu trú tại khu cắm trại của bạn và tạo ra những trải nghiệm đáng nhớ ở Khu rừng mới.*  
*Mong nhận được phản hồi nhanh chóng của bạn.*  
*Trân trọng,*  
*Jennifer*  
**CHECK YOUR WORK**  
Have you …  
☐ avoided contractions and informal language?  
☐ divided the letter into paragraphs?  
☐ checked your spelling and grammarr?  
*(KIỂM TRA BÀI CỦA BẠN*  
*Bạn có…*  
*☐ tránh viết tắt và ngôn ngữ thân mật không?*  
*☐ chia lá thư thành các đoạn văn không?*  
*☐ kiểm tra chính tả và ngữ pháp của bạn chưa?)*  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 4: Home  
Unit 5: Technology  
Unit 6: High flyers  
Unit 7: Artists  
Cumulative Review